



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU  
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 28

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Đức Chính	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Anh Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)

**Ban Giám đốc**

Ông Hồ Sĩ Thuận	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2018)
Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2018)
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Trần Thái Thanh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Trần Đức Thịnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2018)
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**HỒ SĨ THUẬN**  
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019



Số: *HCT* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**Trần Thị Kim Khánh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>195.892.573.095</b>	<b>129.028.401.915</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>62.672.839.880</b>	<b>87.934.147.030</b>
1. Tiền	111		55.672.839.880	31.284.271.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	56.649.875.371
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.900.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	22.900.000.000	300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>87.275.116.575</b>	<b>21.799.908.446</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.025.222.905	15.840.798.499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43.310.582.688	1.042.556.608
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.193.764.554	7.502.863.779
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.254.453.572)	(2.586.310.440)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>13.888.324.794</b>	<b>9.684.782.236</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.888.324.794	9.684.782.236
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.156.291.846</b>	<b>9.309.564.203</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.041.184.343	845.075.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.572.107.259	8.464.488.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	543.000.244	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>287.649.807.956</b>	<b>314.906.719.991</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>355.572.000</b>	<b>355.572.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	355.572.000	355.572.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>258.097.591.167</b>	<b>279.397.646.242</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	256.160.928.979	277.421.157.925
- Nguyên giá	222		521.993.684.836	521.993.684.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(265.832.755.857)	(244.572.526.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.936.662.188	1.976.488.317
- Nguyên giá	228		2.431.037.064	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(494.374.876)	(454.548.747)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>263.712.600</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		263.712.600	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.800.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.800.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.132.932.189</b>	<b>35.153.501.749</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	27.132.932.189	35.153.501.749
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>483.542.381.051</b>	<b>443.935.121.906</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7  
 ANH  
 TY  
 HUU  
 I TE  
 AM  
 00



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>272.496.575.660</b>	<b>234.110.509.812</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>220.148.475.660</b>	<b>125.166.447.312</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	71.463.682.406	35.565.587.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.589.024.250	6.832.819.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	54.252.516	4.341.217.108
4. Phải trả người lao động	314		4.826.979.864	3.461.304.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.713.934.557	3.248.529.404
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	62.460.005.354	14.215.242.822
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	65.942.450.000	56.875.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98.146.713	626.746.713
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52.348.100.000</b>	<b>108.944.062.500</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	52.348.100.000	108.944.062.500
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>211.045.805.391</b>	<b>209.824.612.094</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>211.045.805.391</b>	<b>209.824.612.094</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500.000.000	500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.545.805.391	9.324.612.094
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		9.324.612.094	433.618.106
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.221.193.297	8.890.993.988
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>483.542.381.051</b>	<b>443.935.121.906</b>

  
 Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng

  
 Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		870.538.020.950	709.531.694.435
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	870.538.020.950	709.531.694.435
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	845.558.524.117	675.737.956.153
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.979.496.833	33.793.738.282
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.231.452.960	5.364.867.561
6. Chi phí tài chính	22	27	9.888.463.527	10.396.810.581
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.512.874.694</i>	<i>5.824.705.018</i>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	20.831.787.934	18.294.844.072
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(509.301.668)	10.466.951.190
9. Thu nhập khác	31	29	2.515.098.185	1.055.260.291
10. Chi phí khác	32		371.049.382	128.606.164
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.144.048.803	926.654.127
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.634.747.135	11.393.605.317
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	413.553.838	2.502.611.329
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.221.193.297	8.890.993.988
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>72</b>	<b>523</b>

Tăng Kim Thụy Vi  
Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo  
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.634.747.135</b>	<b>11.393.605.317</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.300.055.075	21.459.928.034
Các khoản dự phòng	03	(331.856.868)	737.559.784
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.212.369.614	(3.856.926.943)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.708.437.530)	(122.733.381)
Chi phí lãi vay	06	4.512.874.694	5.824.705.018
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>35.619.752.120</b>	<b>35.436.137.829</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(21.317.078.930)	10.009.694.134
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.203.542.558)	(4.416.059.449)
Thay đổi các khoản phải trả	11	79.167.505.608	18.158.918.293
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.824.460.472	(12.030.489.115)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.038.122.541)	(6.356.056.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.272.445.644)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(528.600.000)	(1.724.284.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>86.251.928.527</b>	<b>39.077.860.824</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(42.715.212.600)	(34.736.363)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	67.982.368
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.400.000.000)	(300.000.000)
4. Thu lãi tiền gửi	27	1.335.388.363	129.976.936
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(65.779.824.237)</b>	<b>(136.777.059)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.712.500.000)	(54.821.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(45.712.500.000)</b>	<b>(54.821.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(25.240.395.710)</b>	<b>(15.879.916.235)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>87.934.147.030</b>	<b>104.769.358.741</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.911.440)	(955.295.476)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>62.672.839.880</b>	<b>87.934.147.030</b>



Tăng Kim Thụy Vi  
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo  
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận  
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 195 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 156 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.





### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	08 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 05

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến ba năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

125  
CHI N  
CÔN  
NH  
ELC  
IẾT  
- TP



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	154.457.061	417.155.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.518.382.819	30.867.116.322
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	56.649.875.371
	<b>62.672.839.880</b>	<b>87.934.147.030</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: tiền gửi bằng Đô la Mỹ có kỳ hạn ba tháng với lãi suất được hưởng là 0%/năm). Khoản tiền gửi này được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng và chín tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn mười hai tháng với lãi suất được hưởng là 6,3%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 400.000.000 đồng được sử dụng để bảo lãnh cho việc mua bán nhiên liệu theo Hợp đồng số 3108/2018/TTCBL/MSB-PDV ký ngày 31 tháng 8 năm 2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn mười tám tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 6,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không có). Khoản tiền gửi này được sử dụng để bảo lãnh cho việc mua bán nhiên liệu theo Hợp đồng số 1510/2018/TTCBL/MSB-PDV ký ngày 15 tháng 10 năm 2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Prudensol Inc.	6.279.329.511	-
Công ty Xi măng Nghi Sơn	5.270.488.320	-
JVL Overseas Pte Limited	-	2.024.476.784
Các đối tượng khác	4.366.951.040	1.891.049.799
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	9.108.454.034	8.106.900.916
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	2.133.594.170
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	1.247.862.720
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	436.914.110
	<b>25.025.222.905</b>	<b>15.840.798.499</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tân Long (*)	42.451.500.000	-
Các đối tượng khác	859.082.688	1.042.556.608
	<b>43.310.582.688</b>	<b>1.042.556.608</b>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước để mua tàu DMC Mercury từ Công ty TNHH Tân Long theo Hợp đồng số 29/2018/HĐMB/PĐV-TL ngày 05 tháng 12 năm 2018. Tàu này đã được bàn giao cho Công ty vào ngày 04 tháng 01 năm 2019.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho nhân viên	1.160.703.910	917.962.805
- Ký cược, ký quỹ	108.318.000	108.318.000
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Venus (*)	3.187.243.964	-
- Khoản đặt cọc cho tòa án vụ tàu Jupiter (**)	6.254.207.121	-
- Phải thu khác từ bên thứ ba	6.537.031.592	5.090.449.331
- Phải thu khác từ bên liên quan:		
*Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.887.818.182	500.303.106
*Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	194.000.000	812.996.922
*Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	55.911.748	-
*Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.886.050	72.833.615
*Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	493.732.635	-
*Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	277.911.352	-
	<b>21.193.764.554</b>	<b>7.502.863.779</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	355.572.000	355.572.000
	<b>355.572.000</b>	<b>355.572.000</b>

(\*) Đây là khoản tiền 136.265,24 Đô la Mỹ công ty đã đặt cọc từ tháng 10 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Hylnida, Ấn Độ liên quan đến tàu PV Oil Venus của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu và bắt giữ bất hợp lệ. Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tàu đã được giải phóng.

(\*\*) Đây là khoản tiền 275.096,52 Đô la Mỹ công ty đã đặt cọc từ tháng 02 năm 2018 theo yêu cầu của Tòa án tại Kolkata, Ấn Độ liên quan đến tàu PV Oil Jupiter của Công ty do người cung cấp nhiên liệu khiếu nại người thuê tàu chưa thanh toán tiền nhiên liệu. Ngày 23 tháng 2 năm 2018, tàu đã được giải phóng.

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Đối tượng Nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải biển Gia Hải	240.110.231	-	240.110.231	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-	436.914.110	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	-	470.085.809	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	256.220.424	-	256.220.424	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	182.306.943	-	182.306.943	-
Thuyền trưởng tàu Phương Đông Star	263.113.139	-	263.113.139	-
Victory Tankers Limited	842.617.026	-	589.132.705	-
Safesea Steamship Private Limited	-	-	148.427.079	-
	<b>2.254.453.572</b>	<b>-</b>	<b>2.586.310.440</b>	<b>-</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm và cuối năm	529.726.274	521.082.765.985	381.192.577	521.993.684.836
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	370.808.368	243.875.367.634	326.350.909	244.572.526.911
Khấu hao trong năm	52.972.632	21.172.677.516	34.578.798	21.260.228.946
Số dư cuối năm	423.781.000	265.048.045.150	360.929.707	265.832.755.857
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>158.917.906</b>	<b>277.207.398.351</b>	<b>54.841.668</b>	<b>277.421.157.925</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>105.945.274</b>	<b>256.034.720.835</b>	<b>20.262.870</b>	<b>256.160.928.979</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tàu Phương Đông Star, Venus, Jupiter với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 520.216.509.149 đồng và 256.034.720.835 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 520.216.509.149 đồng và 277.207.398.351 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HDTC-PDV-PVB ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.212.713.050 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 208.456.214 đồng).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	2.213.037.064	218.000.000	2.431.037.064
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	244.248.728	210.300.019	454.548.747
Khấu hao trong năm	32.126.148	7.699.981	39.826.129
Số dư cuối năm	276.374.876	218.000.000	494.374.876
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.968.788.336</b>	<b>7.699.981</b>	<b>1.976.488.317</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.936.662.188</b>	<b>-</b>	<b>1.936.662.188</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 218.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 64.000.000 đồng).

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	1.041.184.343	845.075.255
	<b>1.041.184.343</b>	<b>845.075.255</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	2.888.694.972	11.554.779.886
Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	6.741.340.633	12.134.413.139
Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star	4.724.115.788	9.877.696.648
Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn	11.095.450.668	-
Các khoản khác	1.683.330.128	1.586.612.076
	<b>27.132.932.189</b>	<b>35.153.501.749</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Lực	5.245.492.720	5.245.492.720	-	-
<b>Phải trả cho các đối tượng khác</b>	21.169.618.183	21.169.618.183	15.820.478.249	15.820.478.249
<b>b. Bên liên quan</b>				
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí	35.410.760.858	35.410.760.858	9.965.171.219	9.965.171.219
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.431.059.000	5.431.059.000	-	-
<b>Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu</b>	3.086.994.151	3.086.994.151	9.514.113.180	9.514.113.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.076.727.859	1.076.727.859	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	11.129.635	11.129.635	-	-
<b>Công ty Chứng khoán Dầu khí</b>	-	-	60.500.000	60.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	2.800.000	2.800.000
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	-	170.625.000	170.625.000
	<b>71.463.682.406</b>	<b>71.463.682.406</b>	<b>35.565.587.648</b>	<b>35.565.587.648</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thu/nộp (cần trừ) trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	9.766.155	-	9.766.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	533.234.089	-	533.234.089
	-	<b>543.000.244</b>	-	<b>543.000.244</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	233.127.038	233.127.038	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	78.271.432	78.271.432	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.559.391	409.806.645	371.113.520	54.252.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.325.657.717	413.553.838	4.739.211.555	-
Thuế nhà thầu	-	2.344.269.569	2.344.269.569	-
	<b>4.341.217.108</b>	<b>3.479.028.522</b>	<b>7.765.993.114</b>	<b>54.252.516</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	1.781.416.418	2.297.003.800
Chi phí phải trả khác (*)	932.518.139	951.525.604
	<b>2.713.934.557</b>	<b>3.248.529.404</b>

(\*) Chi phí phải trả khác chủ yếu bao gồm chi phí hoa tiêu và cảng phí.

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	4.017.177.724	3.494.042.260
Bảo hiểm xã hội	516.780.225	497.306.344
Kinh phí công đoàn	100.943.752	40.745.269
Bảo hiểm thất nghiệp	17.459.882	16.179.006
Công ty TNHH Tân Long (*)	40.775.470.000	-
Phải trả khác (**)	11.777.127.452	6.163.339.688
<b>b. Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	733.826.958	151.797.232
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	413.549.421	815.869.961
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.045.350.000	1.020.375.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH Nhà nước MTV	816.375.000	1.590.050.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	425.538.062
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	37.980.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	12.974.916	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	3.464.624	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	8.102.468	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1.286.450.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí) - Công ty TNHH Nhà nước MTV	600.000.000	-
	<b>62.460.005.354</b>	<b>14.215.242.822</b>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty TNHH Tân Long tạm ứng để mua cổ phần phát hành thêm của Công ty từ ngày 21 tháng 11 đến ngày 18 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên Công ty chưa hoàn thành thủ tục để tăng vốn trong năm 2018.

(\*\*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ tàu biển mà Công ty thu hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dắt tàu, phí nước ngọt v.v...

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	58.942.450.000	56.875.000.000
	<b>65.942.450.000</b>	<b>56.875.000.000</b>

Vay ngắn hạn thể hiện số tiền vay 7.000.000.000 đồng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Hợp đồng cho vay số 1412/2018/HĐCV/MSB-PDV ký ngày 14 tháng 12 năm 2018 để thực hiện ứng vốn thanh toán tiền đặt cọc 10% đợt hai theo giá trị Hợp đồng mua bán tàu số 29/2018/HĐMB/PDV-TL ký ngày 05 tháng 12 năm 2018 cho Công ty TNHH Tân Long. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 11/2018/HĐTG/MSB-PDV ký ngày 29 tháng 10 năm 2018 với số tiền 7.000.000.000 đồng và thời gian thế chấp kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2018 đến ngày 29 tháng 01 năm 2019.



**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam		
- Chi nhánh Sài Gòn		
- Vay dài hạn	52.348.100.000	108.944.062.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	58.942.450.000	56.875.000.000
	<b>111.290.550.000</b>	<b>165.819.062.500</b>

Khoản vay dài hạn thể hiện số tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo hai hợp đồng sau:

i) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2007/HĐTD-TCĐK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phương Đông Star. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phương Đông Star theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2008/HĐTC-TCĐK-22.16 ngày 26 tháng 02 năm 2008. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng cộng 1,6%/năm.

ii) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2009/HĐTD-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 13.600.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Jupiter và Venus. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Jupiter và Venus theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2009/HĐBĐ-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009. Lãi suất vay được áp dụng bằng bình quân lãi suất tiết kiệm USD của cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,52%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	58.942.450.000	56.875.000.000
Trong năm thứ hai	52.348.100.000	57.699.687.500
Trong năm thứ ba	-	51.244.375.000
	<b>111.290.550.000</b>	<b>165.819.062.500</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(58.942.450.000)	(56.875.000.000)
	<b>52.348.100.000</b>	<b>108.944.62.500</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

**Cổ phần**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
+ Cổ phần phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi	3.000.000	3.000.000
<b>- Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
+ Cổ phần phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi	3.000.000	3.000.000

Công ty đã phát hành 17.000.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức (cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cố tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông, đến thời điểm báo cáo, Công ty vẫn chưa chia cổ tức và chưa có kế hoạch chia cổ tức trong năm tới). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.321.750.221</b>	<b>201.821.750.221</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.890.993.988	8.890.993.988
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(588.132.115)	(588.132.115)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>9.324.612.094</b>	<b>209.824.612.094</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.221.193.297	1.221.193.297
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>10.545.805.391</b>	<b>211.045.805.391</b>

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tài Dầu khí	135.974.870.000	67,99%	135.974.870.000	67,99%
Công ty TNHH Tân Long	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	54.025.130.000	27,01%	54.025.130.000	27,01%
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trong tháng 01 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm cổ phần như trình bày tại Thuyết minh số 35.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	500.336	3.759.955
Đô la Singapore ("SGD")	651	673

**Cam kết thuê hoạt động**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	38.468.761.364	21.580.340.698

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	39.621.600.000	37.321.140.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	90.043.800.000	124.771.200.000
	<b>129.665.400.000</b>	<b>162.092.340.000</b>

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê văn phòng tại Lầu 8, cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, số tiền thuê phải trả cho việc giữ xe có thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 và số tiền thuê tàu Saturn từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 6 năm 2017 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã ứng trước số tiền 42.451.500.000 đồng để mua tàu DMC Mercury từ Công ty TNHH Tân Long theo Hợp đồng số 29/2018/HĐMB/PĐV-TL và Phụ lục số 01-2018 ngày 05 tháng 12 năm 2018. Tổng giá trị của tàu DMC Mercury là 212.957.250.000 đồng. Tại ngày 04 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH Tân Long đã bàn giao tàu DMC Mercury cho Công ty.

**22. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu.

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v.

126  
HỘI ĐỒNG  
KINH Đ  
1/17



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thông tin bổ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

**SỐ CUỐI NĂM**

	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	376.018.071.613	8.072.550.587	1.183.404.919	175.820.000	385.449.847.119
Tài sản không phân bổ					98.092.533.932
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>483.542.381.051</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	230.635.536.059	5.269.355.754	17.261.358.946	13.395.584.240	266.561.834.999
Nợ phải trả không phân bổ					5.934.740.661
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>272.496.575.660</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>NĂM NAY</b>	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	243.901.004.736	610.621.862.655	4.375.393.445	11.639.760.114	870.538.020.950
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>243.901.004.736</b>	<b>610.621.862.655</b>	<b>4.375.393.445</b>	<b>11.639.760.114</b>	<b>870.538.020.950</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận gộp	23.690.561.764	(636.621.919)	1.279.221.473	646.335.515	24.979.496.833
Chi phí không phân bổ					(20.831.787.934)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.147.708.899
Doanh thu hoạt động tài chính					5.231.452.960
Lợi nhuận khác					2.144.048.803
Chi phí tài chính					(9.888.463.527)
Lợi nhuận trước thuế					1.634.747.135
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(413.553.838)
Lợi nhuận trong năm					1.221.193.297
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					21.300.055.075

**Bảng cân đối kế toán**

SỐ ĐẦU NĂM	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	337.206.589.273	3.129.357.917	4.847.669.094	-	345.183.616.284
Tài sản không phân bổ					98.751.505.622
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>443.935.121.906</b>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	202.967.923.257	1.270.385.770	10.104.247.003	8.241.149.973	222.583.706.003
Nợ phải trả không phân bổ					11.526.803.809
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>234.110.509.812</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

NĂM TRƯỚC	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	232.774.361.232	467.781.124.139	4.297.936.976	4.678.272.088	709.531.694.435
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	232.774.361.232	467.781.124.139	4.297.936.976	4.678.272.088	709.531.694.435
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận gộp	32.622.871.052	362.107.578	796.206.900	12.552.752	33.793.738.282
Chi phí không phân bổ					(18.294.844.072)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					15.498.894.210
Doanh thu hoạt động tài chính					5.364.867.561
Lợi nhuận khác					926.654.127
Chi phí tài chính					(10.396.810.581)
Lợi nhuận trước thuế					11.393.605.317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(2.502.611.329)
Lợi nhuận trong năm					8.890.993.988
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					21.459.928.034

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thương mại	610.621.862.655	467.781.124.139
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	243.901.004.736	232.774.361.232
Doanh thu đại lý tàu biển	4.375.393.445	4.297.936.976
Doanh thu hoạt động khác	11.639.760.114	4.678.272.088
	<b>870.538.020.950</b>	<b>709.531.694.435</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thương mại	611.258.484.574	467.419.016.561
Giá vốn vận chuyển xăng dầu - tàu công ty	220.210.442.972	200.151.490.180
Giá vốn đại lý tàu biển	3.096.171.972	3.501.730.076
Giá vốn hoạt động khác	10.993.424.599	4.665.719.336
	<b>845.558.524.117</b>	<b>675.737.956.153</b>

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.303.134.043	47.482.853.651
Chi phí nhân công	39.961.116.730	24.475.692.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.300.055.075	21.459.928.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.203.967.265	88.948.001.825
Chi phí khác bằng tiền	52.450.646.130	44.247.307.605
	<b>255.218.919.243</b>	<b>226.613.783.664</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.708.437.530	129.976.936
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.523.015.430	5.234.890.625
	<b>5.231.452.960</b>	<b>5.364.867.561</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.512.874.694	5.824.705.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.375.588.833	4.572.105.563
	<b>9.888.463.527</b>	<b>10.396.810.581</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên	10.625.924.780	7.298.033.639
Chi phí mua ngoài	8.673.780.979	9.829.713.658
Các khoản khác	1.532.082.175	1.167.096.775
	<b>20.831.787.934</b>	<b>18.294.844.072</b>

1.010011  
 CH  
 G  
 TRÁCH  
 DE  
 VI  
 TẶNG 1 -



**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bồi thường tổn thất tàu	2.125.307.496	-
Thu nhập khác (*)	389.790.689	1.055.260.291
	<b>2.515.098.185</b>	<b>1.055.260.291</b>

(\*) Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ xử lý chênh lệch công nợ, điều chỉnh chênh lệch do kiểm kê, thu tiền phạt đào tạo thuyền viên khi chấm dứt hợp đồng v.v...

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	136.039.944	2.502.611.329
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	277.513.894	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>413.553.838</b>	<b>2.502.611.329</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.634.747.135</b>	<b>11.393.605.317</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	463.231.552	1.139.262.443
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.417.778.970)	(19.811.115)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>680.199.717</b>	<b>12.513.056.645</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>680.199.717</b>	<b>12.513.056.645</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>136.039.944</b>	<b>2.502.611.329</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2017: thuế suất 20%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND) (*)	1.221.193.297	8.890.993.988
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (**)	1.221.193.297	8.890.993.988
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>72</b>	<b>523</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 được phê duyệt theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐDVT-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi không được phân phối trong năm nay.

00-00  
 HÃN  
 IG TY  
 EM HỮ  
 ĐITT  
 NAI  
 P. HỒ

(\*\*) Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa xem xét đến ảnh hưởng của 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức bởi vì trong năm Công ty vẫn chưa có kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2017, như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	(giảm)/ tăng VND	
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	444.549.699	(444.549.699)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	8.446.444.289	444.549.699	8.890.993.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	497	26	523

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và lãi/lỗ lũy kế).

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay	118.290.550.000	165.819.062.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	62.672.839.880	87.934.147.030
Nợ thuần	55.617.710.120	77.884.915.470
Vốn chủ sở hữu	211.045.805.391	209.824.612.094
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,26</b>	<b>0,37</b>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.672.839.880	87.934.147.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.803.829.977	19.839.389.033
	<b>105.476.669.857</b>	<b>107.773.536.063</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	118.290.550.000	165.819.062.500
Phải trả người bán và phải trả khác	133.923.687.760	49.780.830.470
Chi phí phải trả	2.713.934.557	3.248.529.404
	<b>254.928.172.317</b>	<b>218.848.422.374</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	32.617.451.857	91.469.336.667	107.979.971.042	173.803.675.793
Yên Nhật (JPY)	-	-	-	25.097.500
Đô la Singapore (SGD)	10.954.091	11.286.988	-	123.991.459

#### *Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 2.260.875.576 đồng (năm 2017: 2.470.030.174 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

#### *Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/tăng với số tiền là 2.365.811.000 đồng (năm 2017: 3.316.381.250 đồng).





**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có một số rủi ro tín dụng từ việc không thu hồi được nợ phải thu khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.672.839.880	-	62.672.839.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.448.257.977	355.572.000	42.803.829.977
	<b>105.121.097.857</b>	<b>355.572.000</b>	<b>105.476.669.857</b>
Các khoản vay	65.942.450.000	52.348.100.000	118.290.550.000
Phải trả người bán và phải trả khác	133.923.687.760	-	133.923.687.760
Chi phí phải trả	2.713.934.557	-	2.713.934.557
	<b>202.580.072.317</b>	<b>52.348.100.000</b>	<b>254.928.172.317</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(97.458.974.460)</b>	<b>(51.992.528.000)</b>	<b>(149.451.502.460)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.934.147.030	-	87.934.147.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.483.817.033	355.572.000	19.839.389.033
	<b>107.417.964.063</b>	<b>355.572.000</b>	<b>107.773.536.063</b>
Các khoản vay	56.875.000.000	108.944.062.500	165.819.062.500
Phải trả người bán và phải trả khác	49.780.830.470	-	49.780.830.470
Chi phí phải trả	3.248.529.404	-	3.248.529.404
	<b>109.904.359.874</b>	<b>108.944.062.500</b>	<b>218.848.422.374</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2.486.395.811)</b>	<b>(108.588.490.500)</b>	<b>(111.074.886.311)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan và khoản tạm ứng mua cổ tức phát hành thêm của cổ đông lớn như trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 17.



**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH Nhà nước MTV	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ tại Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu tại Daklak	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí) - Công ty TNHH Nhà nước MTV	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu cước vận chuyển</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	17.332.088.856
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	77.156.400
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	6.020.015.072
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	63.720.157.356	20.276.235.422
<b>Doanh thu thương mại</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	9.764.504.727	7.104.191.999
<b>Doanh thu đại lý</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	81.818.182
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.504.545.454	-
<b>Doanh thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	269.817.738
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.764.624.682
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	1.266.928.860	-
<b>Thu nhập khác</b>		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.125.307.496	-
<b>Mua hàng hóa/dịch vụ trong năm</b>		
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	4.571.260.712	3.730.693.470
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	4.283.200.293	3.358.039.660
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Hà nội	3.788.751.491	612.303.100
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	1.922.700.297	1.674.248.764
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	563.419.355
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.261.970.890	22.316.947.998
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	652.840.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	4.970.628	5.915.357.401
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	1.116.902.613
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.956.603.314
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	36.216.998.962	22.400.810.163
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	200.908.776	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	210.679.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.576.237	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	999.325.623	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	28.000.005	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	11.891.763.175	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	361.025.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ tại Hà Nội	50.620.448	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu tại Daklak	6.810.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.263.818	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	50.827.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.458.555	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	24.332.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	16.714.828	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.376.436	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.600.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	11.795.377	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	7.365.880	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty Cổ phần Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	3.799.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	20.365.555	-



	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam		
- Chi nhánh Sài Gòn:		
- Gốc vay đã thanh toán	52.712.500.000	54.821.000.000
- Lãi vay đã trả	5.038.122.541	6.356.056.643

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng	1.783.764.523	2.172.075.409

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 8, 14 và 17. Ngoài ra số dư khác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam -		
Chi nhánh Sài Gòn		
- Gốc vay phải trả	111.290.550.000	165.819.062.500
- Lãi vay phải trả	1.775.471.213	2.297.003.800

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.781.416.418 đồng (năm 2017: 2.297.003.800 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 373.049.167 đồng (năm 2017: 0 đồng), là số tiền lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**35. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 3.600.000 cổ phần phổ thông và 3.000.000 cổ phần ưu đãi (trong vòng 3 năm sẽ được chuyển sang cổ phần phổ thông) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

  
**Tăng Kim Thụy Vi**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Thái Đạo**  
 Kế toán trưởng

  
  
**Hồ Sĩ Thuận**  
 Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2019